

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HTC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HTC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTC MANUFACTURING AND TRADING CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HTC CONSTRUCTION .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108124480

**3. Ngày thành lập:** 09/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 709, Tầng 7 Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.7305.1976

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                     | 0122     |
| 2.  | Trồng cây điều                                                 | 0123     |
| 3.  | Trồng cây hồ tiêu                                              | 0124     |
| 4.  | Khai thác thủy sản nội địa                                     | 0312     |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                | 0810     |
| 6.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                   | 1030     |
| 7.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                    | 1061     |
| 8.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                   | 1074     |
| 9.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                 | 1079     |
| 10. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                  | 1101     |
| 11. | Sản xuất rượu vang                                             | 1102     |
| 12. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                             | 1103     |
| 13. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                        | 1104     |
| 14. | Sản xuất sợi                                                   | 1311     |
| 15. | Sản xuất vải dệt thoi                                          | 1312     |
| 16. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                         | 1322     |
| 17. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                               | 1420     |
| 19. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                           | 1430     |
| 20. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512     |
| 21. | Sản xuất giày dép                                              | 1520     |
| 22. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng    | 2593     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4210 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4290 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4730 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 33. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4759 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 43. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 44. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0118 |
| 45. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0121 |
| 46. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0129 |
| 47. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0150 |

|     |                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                 | 0210        |
| 49. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                    | 0321        |
| 50. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                     | 1321        |
| 51. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                     | 1323        |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                      | 3314        |
| 53. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                   | 3315        |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                           | 4312        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                       | 4321        |
| 56. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                              | 4330        |
| 57. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                | 9521        |
| 58. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                       | 9524        |
| 59. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                              | 2022        |
| 60. | Trồng cây mía                                                                                                               | 0114        |
| 61. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                   | 0117        |
| 62. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                             | 1010        |
| 63. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                     | 1020        |
| 64. | Sản xuất đường                                                                                                              | 1072        |
| 65. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                          | 1073        |
| 66. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                       | 1075        |
| 67. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                              | 2511        |
| 68. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                 | 2599        |
| 69. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                       | 4100(Chính) |
| 70. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                              | 4329        |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ Logistics | 5229        |
| 72. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                    | 7320        |
| 73. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                      | 7710        |
| 74. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                         | 7730        |
| 75. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                        | 8532        |
| 76. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                    | 8559        |
| 77. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                     | 8560        |
| 78. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                         | 9522        |
| 79. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                         | 7110        |
| 80. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                    | 7410        |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81.  | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 82.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 83.  | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                | 9529 |
| 84.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 85.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 86.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 87.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 88.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                          | 1040 |
| 89.  | Trồng lúa                                                                                | 0111 |
| 90.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                  | 0112 |
| 91.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                             | 0113 |
| 92.  | Trồng cây cao su                                                                         | 0125 |
| 93.  | Trồng cây cà phê                                                                         | 0126 |
| 94.  | Trồng cây chè                                                                            | 0127 |
| 95.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                          | 0128 |
| 96.  | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                   | 0130 |
| 97.  | Khai thác thủy sản biển                                                                  | 0311 |
| 98.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062 |
| 99.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071 |
| 100. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 101. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312 |
| 102. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                   | 3313 |
| 103. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                   | 3319 |
| 104. | Phá dỡ                                                                                   | 4311 |
| 105. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390 |
| 106. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                  | 4610 |
| 107. | Bán buôn gạo                                                                             | 4631 |
| 108. | Bán buôn thực phẩm                                                                       | 4632 |
| 109. | Bán buôn đồ uống                                                                         | 4633 |
| 110. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                     | 4641 |
| 111. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                       | 4649 |
| 112. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                      | 4651 |
| 113. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                       | 4652 |
| 114. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                   | 4653 |
| 115. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                             | 4661 |
| 116. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                      | 4662 |

|      |                                                                                                                                                                                      |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 117. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                 | 4711 |
| 118. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                          | 4719 |
| 119. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4721 |
| 120. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4722 |
| 121. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4723 |
| 122. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4742 |
| 123. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4752 |
| 124. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                     | 4932 |
| 125. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                          | 5210 |
| 126. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                            | 5510 |
| 127. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                           | 6810 |
| 128. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 129. | Quảng cáo                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 130. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                          | 7810 |
| 131. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                            | 8230 |
| 132. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                     | 8292 |
| 133. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác xuất nhập khẩu                 | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 29.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HOÀI NHI   | Tổ 93, Khu phố 13, Phường Hồ Nai, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 5.800      | 580.000.000           | 2,000     | 272666959                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 5.800      | 580.000.000           | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM THỊ VINH HÒA | 907 No2 Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 142.100    | 14.210.000.000        | 49,000    | 013083317                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 142.100    | 14.210.000.000        | 49,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | CAO XUÂN THÀNH    | 907 No2 Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 142.100    | 14.210.000.000        | 49,000    | 013083316                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 142.100    | 14.210.000.000        | 49,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CAO XUÂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 18/05/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013083316

Ngày cấp: 08/06/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 907 No2 Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P901 - Chung cư FLC Complex, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội